

Số: 06 /TB-TTYT

U Minh Thượng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

Triển khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế Quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế Ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Thực hiện Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Nay Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng thông báo triển khai đến toàn thể CCVC Trung tâm Y tế; các Trạm Y tế xã và bệnh nhân đến khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế và Trạm y tế xã với khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán (có danh mục kèm theo). Mức giá được áp dụng kể từ ngày 01/01/2025.

Đề nghị các Trưởng phòng, Trưởng khoa, các Trạm Y tế xã và Bộ phận thu viện phí thông báo, triển khai đến bệnh nhân và thu đúng theo nội dung khung giá này. Những bảng giá liên quan đến thu viện phí BHYT trước đây đều bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Các khoa, phòng TTYT;
- Bộ phận thu viện phí;
- Trạm Y tế xã;
- Lưu VT.P.KHNV.



**DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ VÀ GIÁ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG
BHVT TẠI TRUNG TÂM Y TẾ, TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Mã Tương đương	Tên DVKT phê duyệt	Tên DVKT giá	Phân loại TTPT	Đơn giá	Ghi chú	Quyết định/Nghị quyết	Từ ngày	Đến ngày
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39,900		87/NQ-HĐND	20241231	
2	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		252,300		87/NQ-HĐND	20241231	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ		248,500		87/NQ-HĐND	20241231	
4	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		600,500		87/NQ-HĐND	20241231	
5	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,300		87/NQ-HĐND	20241231	
6	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		32,900		87/NQ-HĐND	20241231	
7	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		27,500		87/NQ-HĐND	20241231	
8	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		58,400		87/NQ-HĐND	20241231	
9	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản		532,500		87/NQ-HĐND	20241231	
10	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		101,800		87/NQ-HĐND	20241231	
11	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang		101,800		87/NQ-HĐND	20241231	
12	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		230,500		87/NQ-HĐND	20241231	
13	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		60,000		87/NQ-HĐND	20241231	
14	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		101,800		87/NQ-HĐND	20241231	
15	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		152,000		87/NQ-HĐND	20241231	
16	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		92,400		87/NQ-HĐND	20241231	

17	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		92,400		87/NQ-HĐND	20241231	
18	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		92,400		87/NQ-HĐND	20241231	
19	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000		87/NQ-HĐND	20241231	
20	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,600		87/NQ-HĐND	20241231	
21	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi		153,700		87/NQ-HĐND	20241231	
22	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi		162,900		87/NQ-HĐND	20241231	
23	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27,500		87/NQ-HĐND	20241231	
24	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194,700		87/NQ-HĐND	20241231	
25	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,600		87/NQ-HĐND	20241231	
26	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản		263,700		87/NQ-HĐND	20241231	
27	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900		87/NQ-HĐND	20241231	
28	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		252,300		87/NQ-HĐND	20241231	
29	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		14,100		87/NQ-HĐND	20241231	
30	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		230,500		87/NQ-HĐND	20241231	
31	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		230,500		87/NQ-HĐND	20241231	
32	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm		153,700		87/NQ-HĐND	20241231	
33	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		101,800		87/NQ-HĐND	20241231	
34	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		92,400		87/NQ-HĐND	20241231	
35	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		152,000		87/NQ-HĐND	20241231	
36	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,600		87/NQ-HĐND	20241231	
37	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng		92,400		87/NQ-HĐND	20241231	
38	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		92,400		87/NQ-HĐND	20241231	
39	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		78,300		87/NQ-HĐND	20241231	
40	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp		78,300		87/NQ-HĐND	20241231	
41	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		77,100		87/NQ-HĐND	20241231	
42	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu		76,000		87/NQ-HĐND	20241231	

43	03.1898	Khám Nhi	Khám Nhi		39,800		87/NQ-HĐND	20241231	
44	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		46,600		87/NQ-HĐND	20241231	
45	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		46,600		87/NQ-HĐND	20241231	
46	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài		218,500		87/NQ-HĐND	20241231	
47	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194,700		87/NQ-HĐND	20241231	
48	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		269,500		87/NQ-HĐND	20241231	
49	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289,500		87/NQ-HĐND	20241231	
50	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		354,200		87/NQ-HĐND	20241231	
51	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng		218,500		87/NQ-HĐND	20241231	
52	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu		2,767,900		87/NQ-HĐND	20241231	
53	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn		218,500		87/NQ-HĐND	20241231	
54	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269,500		87/NQ-HĐND	20241231	
55	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354,200		87/NQ-HĐND	20241231	
56	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ		40,300		87/NQ-HĐND	20241231	
57	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		64,300		87/NQ-HĐND	20241231	
58	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121,400		87/NQ-HĐND	20241231	
59	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148,600		87/NQ-HĐND	20241231	
60	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		194,700		87/NQ-HĐND	20241231	

61	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		289,500		87/NQ-HĐND	20241231	
62	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ		218,500		87/NQ-HĐND	20241231	
63	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ		218,500		87/NQ-HĐND	20241231	
64	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại		61,400		87/NQ-HĐND	20241231	
65	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		64,300		87/NQ-HĐND	20241231	
66	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên		78,300		87/NQ-HĐND	20241231	
67	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		78,300		87/NQ-HĐND	20241231	
68	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp		78,300		87/NQ-HĐND	20241231	
69	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông		77,100		87/NQ-HĐND	20241231	
70	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		77,100		87/NQ-HĐND	20241231	
71	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		77,100		87/NQ-HĐND	20241231	
72	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		77,100		87/NQ-HĐND	20241231	
73	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		77,100		87/NQ-HĐND	20241231	
74	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		77,100		87/NQ-HĐND	20241231	
75	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất		230,500		87/NQ-HĐND	20241231	
76	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn trật khớp vai (bột liền)		342,000		87/NQ-HĐND	20241231	
77	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)		434,600		87/NQ-HĐND	20241231	
78	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)		372,700		87/NQ-HĐND	20241231	
79	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)		372,700		87/NQ-HĐND	20241231	
80	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)		372,700		87/NQ-HĐND	20241231	
81	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)		434,600		87/NQ-HĐND	20241231	

82	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)		372,700		87/NQ-HĐND	20241231	
83	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)		372,700		87/NQ-HĐND	20241231	
84	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)		372,700		87/NQ-HĐND	20241231	
85	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)		257,000		87/NQ-HĐND	20241231	
86	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)		372,700		87/NQ-HĐND	20241231	
87	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)		372,700		87/NQ-HĐND	20241231	
88	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)		257,000		87/NQ-HĐND	20241231	
89	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó gãy xương gót		167,000		87/NQ-HĐND	20241231	
90	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)		257,000		87/NQ-HĐND	20241231	
91	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Nắn trật khớp vai (bột liền)		342,000		87/NQ-HĐND	20241231	
92	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)		257,000		87/NQ-HĐND	20241231	
93	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)		434,600		87/NQ-HĐND	20241231	
94	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)		282,000		87/NQ-HĐND	20241231	
95	10.1898	Khám Ngoại	Khám Ngoại		39,800		87/NQ-HĐND	20241231	
96	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55,000		87/NQ-HĐND	20241231	
97	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm		786,700		87/NQ-HĐND	20241231	
98	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94,600		87/NQ-HĐND	20241231	
99	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ		376,500		87/NQ-HĐND	20241231	

100	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn		873,000	87/NQ-HĐND	20241231	
101	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		653,700	87/NQ-HĐND	20241231	
102	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo		2,119,400	87/NQ-HĐND	20241231	
103	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết		236,500	87/NQ-HĐND	20241231	
104	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		251,500	87/NQ-HĐND	20241231	
105	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92,400	87/NQ-HĐND	20241231	
106	13.1898	Khám Phụ sản	Khám Phụ sản		39,800	87/NQ-HĐND	20241231	
107	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		600,500	87/NQ-HĐND	20241231	
108	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn		239,500	87/NQ-HĐND	20241231	
109	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay		110,600	87/NQ-HĐND	20241231	
110	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn		217,200	87/NQ-HĐND	20241231	
111	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa		239,500	87/NQ-HĐND	20241231	
112	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa		46,600	87/NQ-HĐND	20241231	
113	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa		46,600	87/NQ-HĐND	20241231	
114	16.1898	Khám Răng hàm mặt	Khám Răng hàm mặt		39,800	87/NQ-HĐND	20241231	
115	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,600	87/NQ-HĐND	20241231	
116	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,600	87/NQ-HĐND	20241231	
117	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,600	87/NQ-HĐND	20241231	
118	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58,600	87/NQ-HĐND	20241231	
119	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58,600	87/NQ-HĐND	20241231	
120	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,600	87/NQ-HĐND	20241231	
121	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,600	87/NQ-HĐND	20241231	
122	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	87/NQ-HĐND	20241231	
123	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	87/NQ-HĐND	20241231	
124	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	87/NQ-HĐND	20241231	
125	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	87/NQ-HĐND	20241231	

126	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
127	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
128	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
129	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
131	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
132	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
133	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
134	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
135	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
136	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
137	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
138	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
139	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		87/NQ-HĐND	20241231	
140	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		87/NQ-HĐND	20241231	
141	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		87/NQ-HĐND	20241231	
142	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	

143	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
144	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
145	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
146	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
147	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
148	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
149	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
150	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
151	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
152	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
153	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
154	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
155	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
156	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
157	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
158	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
159	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	

160	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
161	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
162	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
163	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
164	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
165	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
166	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
167	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
168	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
169	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
170	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		87/NQ-HĐND	20241231	
171	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		13,600		87/NQ-HĐND	20241231	
172	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000		87/NQ-HĐND	20241231	
173	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,500		87/NQ-HĐND	20241231	
174	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,700		87/NQ-HĐND	20241231	
175	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800		87/NQ-HĐND	20241231	

176	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600	87/NQ-HĐND	20241231
177	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	87/NQ-HĐND	20241231
178	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	87/NQ-HĐND	20241231
179	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	87/NQ-HĐND	20241231
180	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	87/NQ-HĐND	20241231
181	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	87/NQ-HĐND	20241231
182	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	87/NQ-HĐND	20241231
183	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	87/NQ-HĐND	20241231
184	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	87/NQ-HĐND	20241231
185	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	87/NQ-HĐND	20241231
186	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	87/NQ-HĐND	20241231
187	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	87/NQ-HĐND	20241231
188	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	87/NQ-HĐND	20241231
189	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	87/NQ-HĐND	20241231
190	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	87/NQ-HĐND	20241231
191	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	87/NQ-HĐND	20241231
192	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600	87/NQ-HĐND	20241231
193	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	87/NQ-HĐND	20241231
194	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	87/NQ-HĐND	20241231
195	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500	87/NQ-HĐND	20241231
196	02.1898	Khám Nội	Khám Nội	39,800	87/NQ-HĐND	20241231
197	04.1898	Khám Lao	Khám Lao	39,800	87/NQ-HĐND	20241231
198	08.1898	Khám YHCT	Khám YHCT	39,800	87/NQ-HĐND	20241231
199	02.1899	Khám Nội	Khám Nội (trạm y tế xã)	36,500	87/NQ-HĐND	20241231
200	K02	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364,400	87/NQ-HĐND	20241231

201	K18.1912	Ngày giường bệnh nội khoa loại 2: Các khoa Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	211,000	87/NQ-HĐND	20241231
202	K04,05,07,08	Ngày giường bệnh nội khoa loại 2: Các khoa Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211,000	87/NQ-HĐND	20241231
203	K19.1918	Ngày giường bệnh nội khoa loại 2: Các khoa Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211,000	87/NQ-HĐND	20241231
204	K27.1918	Ngày giường bệnh nội khoa loại 2: Các khoa Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mổ	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211,000	87/NQ-HĐND	20241231
205	K16.1918	Ngày giường bệnh nội khoa loại 3: Các khoa YHDT, Phục hồi chức năng	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền nội loại 3	169,200	87/NQ-HĐND	20241231

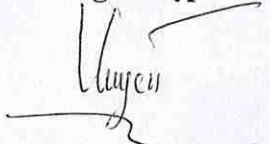
U Minh Thượng, ngày 09 tháng 01 năm 2025


Người lập


Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ

Phòng Tài chính - Kế toán

Thư trưởng đơn vị


Phạm Thị Tê' Quyên


Nguyễn Văn Nhàn


Nguyễn Kim Chi


Đỗ Văn Dũng